



Bài tập TIMO: Điền dấu cộng, trừ (có lời giải)

8 bài · Lớp 1, 2 · đáp án và lời giải ở cuối

Họ tên _____

Ngày _____



Luyện thêm dạng này trong app Karotto: có giọng đọc đề, gợi ý khi bí. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Lớp 1

1 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$1 \quad \square \quad 2 \quad \square \quad 3 \quad \square \quad 4 = 4$$

- (A) + - + (B) + - - (C) + + + (D) - - +

Đáp số: _____

2 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$6 \quad \square \quad 3 \quad \square \quad 9 = 12$$

- (A) - + (B) + + (C) - - (D) + -

Đáp số: _____

3 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$1 \quad \square \quad 7 \quad \square \quad 3 \quad \square \quad 5 = 0$$

- (A) + + + (B) - - - (C) + - - (D) - + -

Đáp số: _____

4 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$4 \quad \square \quad 5 \quad \square \quad 3 = 6$$

- (A) - + (B) + + (C) + - (D) - -

Đáp số: _____

Lớp 2

5 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$16 \quad \square \quad 8 \quad \square \quad 16 \quad \square \quad 10 \quad \square \quad 11 = 3$$

- (A) + - + + (B) - + - - (C) + + + - (D) + + + +

Đáp số: _____

6 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$16 \quad \square \quad 6 \quad \square \quad 3 \quad \square \quad 2 = 17$$

- (A) + - + (B) + + + (C) + - - (D) + + -

Đáp số: _____

7 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$6 \quad \square \quad 14 \quad \square \quad 9 \quad \square \quad 7 = 22$$

- (A) - + + (B) + + - (C) + + + (D) - - +

Đáp số: _____

8 Điền dấu cộng hoặc dấu trừ vào các ô trống để được phép tính đúng. Chọn bộ dấu đúng.

$$1 \quad \square \quad 1 \quad \square \quad 14 \quad \square \quad 15 = 29$$

- (A) - + - (B) - - - (C) - + + (D) + + +

Đáp số: _____

Đáp án và lời giải: Điền dấu cộng, trừ

1. Đáp số: + - + · Lớp 1

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 1 cộng 2 trừ 3 cộng 4 bằng 4. Tính lần lượt từ trái sang phải: 1, 3, 0, 4.

2. Đáp số: - + · Lớp 1

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 6 trừ 3 cộng 9 bằng 12. Tính lần lượt từ trái sang phải: 6, 3, 12.

3. Đáp số: + - - · Lớp 1

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 1 cộng 7 trừ 3 trừ 5 bằng 0. Tính lần lượt từ trái sang phải: 1, 8, 5, 0.

4. Đáp số: + - · Lớp 1

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 4 cộng 5 trừ 3 bằng 6. Tính lần lượt từ trái sang phải: 4, 9, 6.

5. Đáp số: - + - - · Lớp 2

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 16 trừ 8 cộng 16 trừ 10 trừ 11 bằng 3. Tính lần lượt từ trái sang phải: 16, 8, 24, 14, 3.

6. Đáp số: + - - · Lớp 2

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 16 cộng 6 trừ 3 trừ 2 bằng 17. Tính lần lượt từ trái sang phải: 16, 22, 19, 17.

7. Đáp số: + + - · Lớp 2

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 6 cộng 14 cộng 9 trừ 7 bằng 22. Tính lần lượt từ trái sang phải: 6, 20, 29, 22.

8. Đáp số: - + + · Lớp 2

Cách nghĩ: Thử từng bộ dấu, tính lần lượt từ trái sang phải xem có ra đúng kết quả không.

Lời giải: Ta điền: 1 trừ 1 cộng 14 cộng 15 bằng 29. Tính lần lượt từ trái sang phải: 1, 0, 14, 29.
